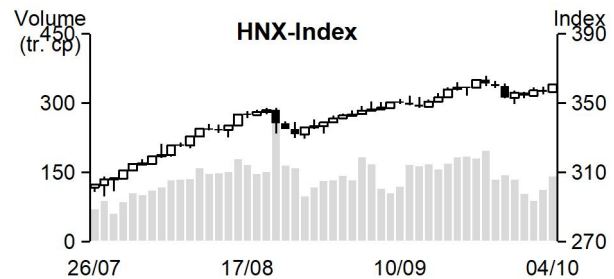
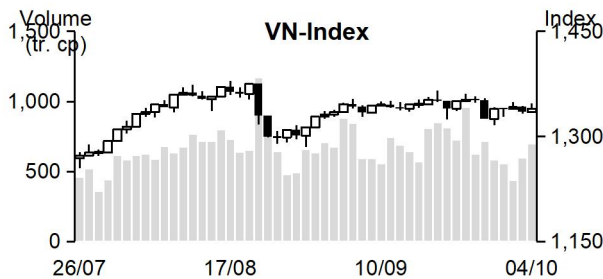


04/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,339.54	0.35%	1,443.61	0.12%	360.89	1.23%
Tổng KLGD (tr. cp)	734.74	0.09%	225.75	-1.94%	150.05	16.40%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	700.55	16.40%	220.20	16.62%	142.58	24.63%
TB 20 phiên (tr. cp)	682.20	2.69%	158.27	39.13%	148.32	-3.87%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,750.59	-0.59%	10,276.06	-6.22%	3,355.25	16.53%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	21,335.50	17.26%	9,816.21	16.12%	3,167.80	28.34%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,040.14	12.06%	7,745.59	26.73%	2,954.89	7.21%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	224	50%	16	53%	133	38%
Số mã giảm	179	40%	12	40%	88	25%
Số mã đứng giá	46	10%	2	7%	128	37%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khởi sắc trở lại trong phiên giao dịch đầu tuần với sắc xanh lan tỏa đến nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn, đặc biệt là mức tăng ấn tượng của nhóm cổ phiếu ngành thép. Mặc dù vậy, vẫn còn đó những áp lực điều chỉnh khi nhóm cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán tiếp tục chìm sâu trong sắc đỏ. Cùng với đó là động thái chốt lời mạnh ngay trong phiên của nhiều cổ phiếu thuộc nhóm dầu khí khiến VN-Index dần hạ nhiệt và thu hẹp đà tăng vào cuối phiên. Trái ngược với chỉ số VN-Index, HNX-Index lại bất ngờ được kéo tăng vào cuối phiên nhờ lực cầu mạnh của SHB. Động thái tăng điểm này của SHB trái ngược hoàn toàn với diễn biến chung của ngành ngân hàng trong phiên hôm nay và nó được diễn ra ngay trước thềm phiên giao dịch cuối cùng của SHB trên sàn HNX.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền vẫn ở lại thị trường. Không những vậy, chỉ số tiếp tục vận động với nền thân hẹp, cùng với chòm MA từ 5 tới 100 đang hội tụ và khá phẳng, cho thấy chỉ số vẫn tiếp diễn trạng thái giằng co và chưa rõ xu hướng, với hỗ trợ quanh vùng 1,310 – 1,320 điểm và kháng cự quanh vùng 1,350 – 1,360 điểm. Tuy nhiên, chỉ số vẫn nằm dưới MA20, cùng MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy phiên tăng điểm vừa qua vẫn chưa xóa bỏ được nguy cơ thủng vùng hỗ trợ 1,310 – 1,320 điểm. Do đó, nhà đầu tư cần cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao, nhằm tránh rủi ro bất ngờ từ thị trường. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm trở lại và duy trì đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng ngắn hạn đang tiếp diễn, chỉ số có thể thử thách lại vùng 365 điểm (đỉnh cũ). Nhìn chung, thị trường vẫn trong trạng thái giằng co và chưa rõ xu hướng. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức cân bằng và cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: PAN (Mua)

Cổ phiếu quan sát: POM, MSR, TAR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PAN	Mua	05/10/21	28.2	28.15	0.0%	32	13.7%	26.7	-5.2%	Cổ phiếu ở vùng hỗ trợ mạnh và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	POM	Quan sát mua	05/10/21	17.35	19.5-20.5	Nền bật tăng tốt kèm vol cao trở lại sau nhịp chỉnh cạn vol -> có cơ hội có nhịp tăng ngắn về đỉnh cũ
2	MSR	Quan sát mua	05/10/21	22.9	25.5-26.5	Tín hiệu retest trendline thành công với nền bật tăng tốt kèm vol cao trở lại -> khả năng có nhịp tăng về lại đỉnh cũ, có thể canh mua quanh vùng 22-22.5
3	TAR	Quan sát mua	05/10/21	23.6	25.5-26	Nhịp điều chỉnh không quá xấu với nền rút chân kèm vol thấp -> khả năng sớm tăng trở lại, có thể canh mua quanh vùng 22-23

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	55.5	51.3	8.2%	56	9.2%	49	-4%	
2	PLX	Mua	29/09/21	53.8	51.1	5.3%	54	5.7%	49.8	-3%	
3	TLG	Mua	01/10/21	41.60	41.45	0.4%	46.6	12%	40	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất khẩu tôm sang Nga tăng hơn 50%

Theo thông tin từ Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản (VASEP), tính lũy kế tới 15/9, xuất khẩu tôm sang Nga đạt 32,5 triệu USD, tăng 51% so với cùng kỳ năm ngoái dù tháng 8 và nửa đầu tháng 9 giảm.

Tuy là thị trường đứng thứ 9 về nhập khẩu tôm của Việt Nam, nhưng theo bà Kim Thu, chuyên gia thị trường tôm của VASEP, Nga chỉ chiếm 1,3% tổng giá trị xuất khẩu tôm Việt Nam đi các thị trường. Tuy chỉ là thị trường nhập nhỏ nhưng xuất khẩu tôm Việt Nam sang Nga trong các năm vừa qua tăng trưởng tốt.

Nhu cầu gửi tiền của người dân giảm mạnh

Kết quả cuộc điều tra xu hướng kinh doanh do Vụ dự báo, thống kê (Ngân hàng Nhà nước) thực hiện mới đây cho biết, theo nhận định của các Tổ chức tín dụng (TCTD), trong quý III/2021, nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng tổng thể của khách hàng ở mức “thấp” và “giảm” so với quý trước. Trong đó, nhu cầu gửi tiền giảm mạnh.

Theo số liệu do Tổng cục Thống kê công bố gần đây, đến ngày 20/9/2021, huy động vốn của các tổ chức tín dụng chỉ tăng 4,28%, thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 (7,48%). Và trước đó, theo số liệu của NHNN, tiền gửi của dân cư và doanh nghiệp tại hệ thống TCTD tăng 3,59% trong 7 tháng đầu năm, thấp hơn rất nhiều so với mức cùng kỳ những năm trước.

Các tổ chức tín dụng kỳ vọng, huy động vốn toàn hệ thống sẽ phục hồi, tăng bình quân 4,6% trong quý IV/2021 và tăng 10,4% trong năm 2021. Tuy nhiên, mức kỳ vọng này đã giảm so với mức kỳ vọng 11,9% tại kỳ điều tra trước. Dự báo năm 2022, huy động vốn của toàn hệ thống TCTD tăng trưởng 12,6% (điều chỉnh giảm so với mức tăng trưởng dự báo 13,7% tại kỳ điều tra trước).

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

SHB sẽ chính thức giao dịch trên HoSE từ ngày 11/10/2021

Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HoSE) vừa thông báo về ngày giao dịch đầu tiên trên HoSE của cổ phiếu chuyển giao dịch Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB).

Theo đó, hơn 1,9 tỷ cổ phiếu SHB sẽ chính thức giao dịch trên sàn HoSE từ ngày 11/10/2021. Giá tham chiếu tại ngày giao dịch đầu tiên là mức giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX). Biên độ giao động giá tại ngày giao dịch đầu tiên là +/-7%.

Trước đó, HNX cũng thông báo ngày giao dịch cuối cùng của cổ phiếu SHB trên HNX là ngày 5/10/2021.

Thị giá tiếp đà bứt phá, Thép Tiến Lên (TLH) lần thứ 2 đăng ký bán toàn bộ cổ phiếu quỹ

CTCP Thép Tiến Lên (mã chứng khoán TLH) trong ngày 1/10 đã thông báo về đăng ký bán toàn bộ 1,46 triệu cổ phiếu quỹ. Giao dịch dự kiến thực hiện từ ngày 27/9 đến 27/10/2021 theo phương thức giao dịch khớp lệnh hoặc thỏa thuận.

Trước đó, TLH cũng đã mang lượng cổ phiếu quỹ này ra bán từ 30/7 đến 10/8/2021 tuy nhiên đã không thành công.

Trên thị trường, giá cổ phiếu TLH vẫn đang ghi nhận đà bứt phá mạnh. Chốt phiên 1/10 giá cổ phiếu TLH đạt 21.500 đồng/cổ phiếu, tăng tới 55% so với mức đáy 14,000 đồng/cổ phiếu hồi giữa tháng 7 và tăng gần 200% so với đầu năm 2021. Tạm tính theo mức giá này, TLH có thể thu về số tiền 31 tỷ đồng nếu thành công với giao dịch trên, tương ứng lãi hơn 22 tỷ đồng so với thời điểm mua vào.

Cao su Thống Nhất (TNC) chốt quyền trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20%

Ngày 22/10 tới đây CTCP Cao su Thống Nhất (TNC) sẽ chốt danh sách cổ đông chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền tỷ lệ 20%. Thời gian thanh toán 5/11/2021. Như vậy với 19,25 triệu cổ phiếu đang niêm yết và lưu hành, Cao su Thống Nhất sẽ chi khoảng 38,5 tỷ đồng trả cổ tức đợt này cho cổ đông.

Kết quả kinh doanh nửa đầu năm 2021, doanh thu thuần của TNC đạt 26,3 tỷ đồng, giảm 11,4% so với cùng kỳ năm 2020. Kết quả, lợi nhuận sau thuế giảm 54,2% về mức 22,6 tỷ đồng, tuy nhiên đã hoàn thành 75,3% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

Dệt may TNG: Doanh thu tháng 9 đạt 535 tỷ đồng, hoàn thành 85% kế hoạch năm sau 9 tháng

CTCP Đầu tư và Thương mại TNG (Mã chứng khoán: TNG) mới đây đã công bố kết quả kinh doanh tháng 9/2021, ghi nhận doanh thu tiêu thụ đạt 535 tỷ đồng, tương ứng tăng 15% so với cùng kỳ năm 2020 và vượt 4% kế hoạch.

Trước đó, công bố doanh thu trong tháng 7 và tháng 8 của Dệt may TNG đạt tổng cộng 1.172 tỷ đồng. Như vậy, tính trong quý 3/2021, doanh thu toàn công ty ghi nhận 1.707 tỷ đồng, gần như đi ngang so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 9 tháng đầu năm nay, Dệt may TNG ghi nhận doanh thu 4.079 tỷ đồng, tăng 16% so với cùng kỳ. So với kế hoạch doanh thu cả năm 2021 đã được thông qua là 4.798 tỷ đồng, Công ty đã hoàn thành khoảng 85% mục tiêu cả năm.

Nguồn: Cafef · NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	55,500	3.93%	0.18%
VHM	78,000	1.30%	0.09%
GVR	37,100	2.77%	0.08%
PLX	53,800	3.66%	0.05%
HVN	25,900	4.02%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	28,200	8.05%	0.96%
THD	227,500	0.49%	0.09%
MVB	32,100	9.93%	0.07%
PLC	41,800	6.36%	0.05%
IDC	53,200	1.14%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CTG	28,700	-3.53%	-0.10%
VCB	94,600	-1.36%	-0.09%
TCB	48,350	-1.33%	-0.04%
VPB	63,000	-1.41%	-0.04%
VIB	33,250	-3.06%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	27,200	-6.21%	-0.17%
MBS	30,400	-4.40%	-0.09%
SHS	34,500	-3.09%	-0.08%
PVS	28,000	-2.44%	-0.08%
BAB	21,500	-1.38%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	55,500	3.93%	45,357,500
POW	12,650	3.69%	32,008,500
CTG	28,700	-3.53%	20,181,900
FLC	11,400	6.54%	18,678,000
DLG	4,580	4.57%	16,513,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	28,200	8.05%	27,101,295
PVS	28,000	-2.44%	14,587,878
PVC	12,500	4.17%	5,795,584
KLF	4,700	4.44%	5,695,702
SHS	34,500	-3.09%	5,625,768

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	55,500	3.93%	2,489.6
VPB	63,000	-1.41%	714.6
HSG	48,650	4.06%	700.3
CTG	28,700	-3.53%	584.6
TPB	42,000	-1.41%	558.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHB	28,200	8.05%	733.3
PVS	28,000	-2.44%	421.2
SHS	34,500	-3.09%	194.8
THD	227,500	0.49%	126.1
IDC	53,200	1.14%	97.0

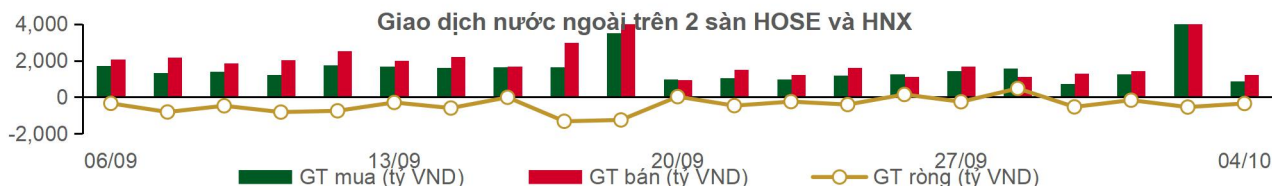
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NKG	6,062,000	278.96
NVL	1,701,756	174.94
VCG	3,100,000	127.82
MSN	720,000	100.80
FPT	955,300	94.05

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
BII	2,634,840	43.47
EVS	1,370,000	41.10
HHC	451,300	39.71
DNP	1,700,000	33.49
NVB	380,000	9.92

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	20.56	861.80	30.65	1,204.75	(10.09)	(342.96)
HNX	0.86	17.72	1.17	22.75	(0.32)	(5.03)
Tổng 2 sàn	21.42	879.52	31.83	1,227.50	(10.41)	(347.99)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
GAS	104,000	1,078,400	117.35
FPT	94,600	895,300	84.00
DHC	88,800	926,500	81.63
VHM	78,000	1,022,800	78.87
VNM	90,200	650,500	58.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	46,700	202,900	9.03
CEO	10,200	440,000	4.49
HMH	16,500	38,700	0.63
VCS	127,500	4,400	0.56
IDJ	35,100	8,000	0.29

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CTG	28,700	5,082,400	147.25
HPG	55,500	2,610,600	142.93
FPT	94,600	895,300	84.00
VNM	90,200	869,200	78.78
STB	24,300	2,262,500	55.35

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	34,500	306,500	10.64
PGS	33,000	115,700	3.95
ACM	3,400	387,400	1.32
PVS	28,000	27,000	0.78
BTS	12,000	55,300	0.66

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
GAS	104,000	739,700	80.46
VHM	78,000	689,000	53.06
DHC	88,800	521,200	45.82
DCM	28,400	928,200	26.91
PLX	53,800	341,900	18.41

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	46,700	202,500	9.02
CEO	10,200	430,000	4.39
HMH	16,500	38,700	0.63
VCS	127,500	4,300	0.55
NDN	20,700	11,900	0.25

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	28,700	(4,820,900)	(139.65)
HPG	55,500	(2,338,600)	(128.08)
STB	24,300	(1,531,000)	(37.45)
DGC	153,900	(184,300)	(28.73)
VRE	28,250	(787,300)	(22.26)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	34,500	(306,000)	(10.62)
PGS	33,000	(109,700)	(3.75)
ACM	3,400	(387,400)	(1.32)
BTS	12,000	(55,300)	(0.66)
PVS	28,000	(19,300)	(0.56)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

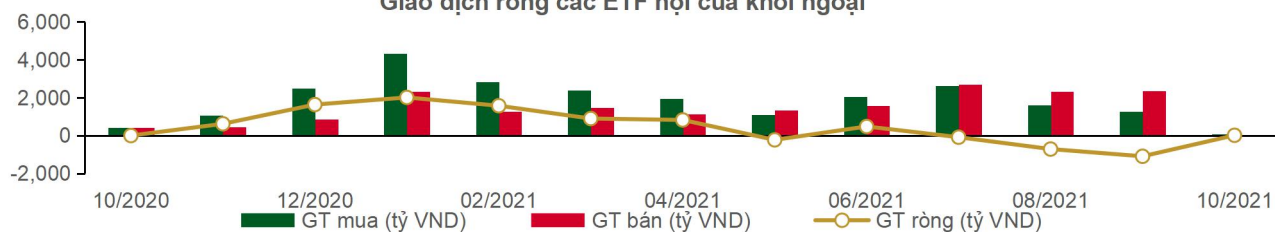
THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	24,550	-0.1%	740,400	18.01
FUEMAV30	17,000	-0.1%	39,600	0.67
FUESSV30	18,500	0.4%	31,000	0.56
FUESSV50	21,100	0.5%	47,500	0.99
FUESSVFL	19,700	-3.0%	1,114,800	21.21
FUEVFN D	25,980	1.5%	393,400	10.11
FUEVN100	18,140	-0.2%	35,200	0.64
Tổng cộng			2,401,900	52.19

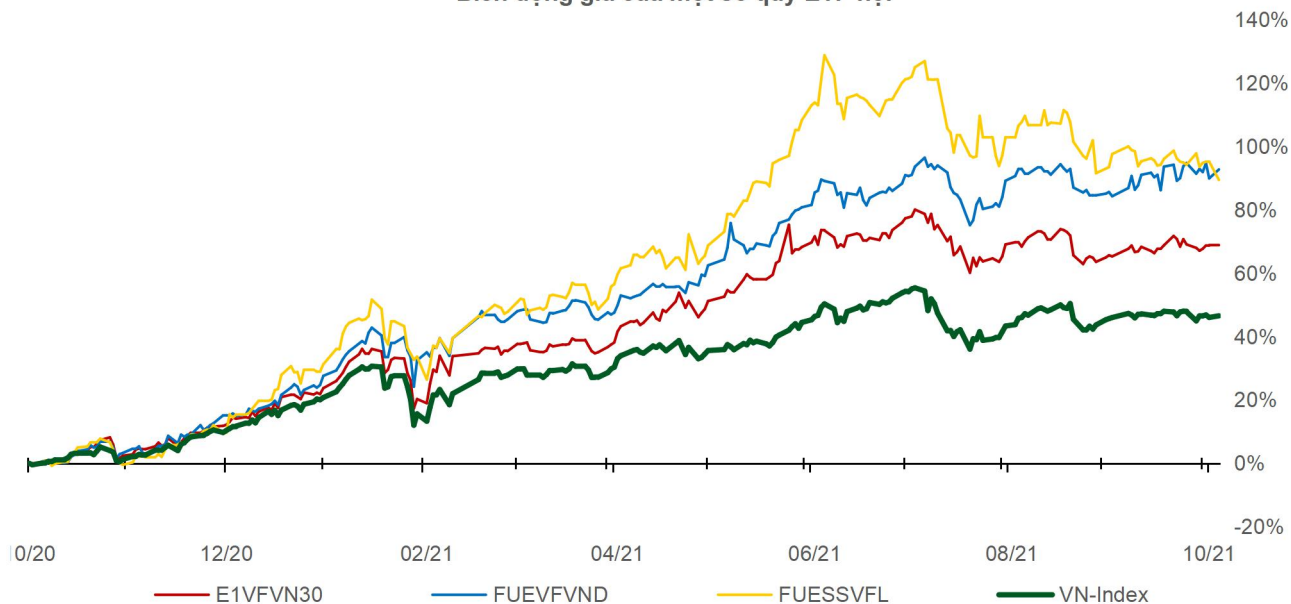
MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	15.06	5.61	9.45
FUEMAV30	0.00	0.62	(0.62)
FUESSV30	0.00	0.40	(0.40)
FUESSV50	0.08	0.00	0.08
FUESSVFL	0.20	21.26	(21.06)
FUEVFN D	6.91	0.70	6.21
FUEVN100	0.59	0.58	0.01
Tổng cộng	22.84	29.18	(6.34)

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại



Biến động giá của một số quỹ ETF nội



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,530	-4.6%	1,250	98	94,600	1,388	(2,142)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,350	4.0%	23,090	95	94,600	271	(2,079)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,580	1.6%	25,070	63	94,600	1,590	(990)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,710	0.3%	104,840	94	94,600	2,073	(1,637)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,250	-1.3%	17,640	98	94,600	826	(1,424)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	370	-9.8%	18,530	59	24,100	0	(370)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	6,500	18.2%	29,060	98	55,500	2,438	(4,062)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	3,060	4.8%	97,160	63	55,500	2,333	(727)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,910	8.6%	182,510	94	55,500	1,570	(1,340)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,260	7.6%	23,260	84	55,500	1,154	(1,106)	48,900	6.0	27/12/2021
CKDH2103	420	-6.7%	27,260	59	41,100	0	(420)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,000	-1.0%	13,630	107	41,100	280	(1,720)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	1,960	-2.0%	7,870	84	41,100	952	(1,008)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	1,990	4.7%	1,920	129	41,100	128	(1,862)	49,000	1.0	10/02/2022
CMBB2103	1,630	-11.9%	20,950	95	27,100	1	(1,629)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,590	-2.5%	41,850	107	27,100	28	(1,562)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	2,150	2.4%	160	129	27,100	10	(2,140)	36,000	1.0	10/02/2022
CMSN2104	4,400	1.2%	9,770	212	141,200	2,744	(1,656)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,600	2.2%	29,540	94	141,200	2,957	(1,643)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	730	9.0%	27,600	59	141,200	2	(728)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	4,630	0.0%	430	161	141,200	1,223	(3,407)	150,000	5.0	14/03/2022
CMWG2104	6,750	0.0%	10,330	(196)	126,200	(17)	(6,767)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,380	-0.3%	35,940	95	126,200	1,297	(2,083)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,100	1.1%	24,670	94	126,200	5,243	(1,857)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,030	-14.3%	10	161	126,200	1,496	(2,534)	126,000	5.0	14/03/2022
CNVL2103	2,300	-7.3%	22,310	107	102,000	441	(1,859)	105,000	5.0	19/01/2022
CPNJ2104	1,270	2.4%	20,910	95	98,800	69	(1,201)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,250	2.3%	50,190	94	98,800	1,154	(1,096)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	3,040	35.1%	40	161	98,800	1,275	(1,765)	98,000	5.0	14/03/2022
CSTB2105	2,270	-20.1%	26,520	98	24,300	39	(2,231)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	430	-20.4%	71,550	59	24,300	(0)	(430)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,260	-3.1%	31,980	107	24,300	8	(1,252)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,200	-3.2%	9,520	67	24,300	7	(1,193)	28,000	4.0	10/12/2021
CTCB2105	3,250	-1.5%	17,090	212	48,350	1,215	(2,035)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,350	-3.6%	104,920	107	48,350	61	(1,289)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,750	-2.8%	13,440	84	48,350	307	(1,443)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	3,890	-4.9%	3,950	161	48,350	554	(3,336)	58,000	1.0	14/03/2022
CVHM2107	2,820	0.0%	17,070	94	78,000	227	(2,593)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,470	8.9%	4,200	84	78,000	45	(1,425)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,920	-0.5%	480	129	78,000	22	(1,898)	98,650	3.8	10/02/2022
CVIC2104	1,010	-12.9%	18,210	95	87,800	1	(1,009)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,410	-4.7%	54,570	94	87,800	5	(1,405)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,870	11.2%	22,420	94	131,800	2,532	(1,338)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	670	3.1%	11,720	59	131,800	34	(636)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2106	1,660	-1.2%	3,140	101	90,200	104	(1,556)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,200	-1.6%	23,020	95	90,200	73	(1,127)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	2,000	-1.0%	18,390	63	90,200	1,210	(790)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,620	1.3%	74,400	94	90,200	291	(1,329)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,190	-0.8%	13,880	98	90,200	291	(899)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	920	-4.2%	5,610	59	63,000	1	(919)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,480	-5.3%	73,930	107	63,000	423	(2,057)	65,000	5.0	19/01/2022
CVRE2105	1,330	0.0%	11,030	212	28,250	357	(973)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,030	4.1%	48,110	94	28,250	624	(1,406)	28,000	2.0	06/01/2022

CVRE2107	590	-1.7%	10,960	59	28,250	0	(590)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,350	-3.6%	6,950	84	28,250	231	(1,119)	28,400	4.0	27/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý*	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
LPB (New)	HOSE	20,550	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET (New)	HOSE	27,350	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD (New)	HOSE	49,300	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG (New)	HOSE	56,800	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM (New)	HOSE	78,000	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS	UPCOM	51,133	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	27,900	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	99,600	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	126,200	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	41,100	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	39,324	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	141,200	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	49,900	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	55,500	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	31,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	33,250	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	41,600	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	49,000	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	98,800	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	64,300	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	90,200	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	48,300	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	54,200	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	47,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	117,000	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	46,700	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	41,300	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	19,000	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	88,800	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GVR	HOSE	37,100	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	42,000	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	15,700	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,250	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
PHR	HOSE	52,000	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	42,700	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	69,800	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	155,000	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	102,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	43,218	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	94,600	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,000	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	48,350	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	19,750	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
BMP	HOSE	51,900	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	70,000	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	94,600	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	34,800	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	52,000	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	84,507	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	53,800	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	20,900	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	104,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	87,600	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	69,600	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	20,928	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,950	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	51,900	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	85,401	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,650	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn